

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2015 và định hướng đến 2020; Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Bổ sung kết quả khoan định khu vực cấm, tạm cấm tại mục II như sau:

Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 61 khu vực.

- Tổng diện tích khoan định: 105.544,64 ha, trong đó:

+ Diện tích các khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được khoan định và thể hiện trên bản đồ (thể hiện màu đỏ) là 104.291,82 ha;

+ Diện tích các khu vực cấm hoạt động khoáng sản không thể hiện được trên bản đồ là 1.252,82 ha. Phần diện tích không thể hiện được trên bản đồ là: các công trình theo tuyến (hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường dây dẫn điện cao áp, các tuyến cáp quang), 112 mốc tọa độ quốc gia và 12 điểm quan trắc động thái nước và một số vị trí đang lập dự án nên chưa có tọa độ cụ thể.

2. Điều chỉnh, bổ sung khoản 3, mục II như sau:

a) Số lượng các khu vực điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 gồm: 75 khu vực.

TT	Loại khoáng sản	Số lượng	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh (m ³ ; tấn)	Ghi chú
1	Đá xây dựng	52	678,08	99.453.262m ³	15.591.634m ³	
2	Cát xây dựng	13	198,59	6.264.646m ³	1.155.764m ³	
3	Sét gạch ngói	7	233,76	10.528.796m ³	1.335.200m ³	
4	Than bùn	3	33,56	231.253 (tấn)	52.864 (tấn)	

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

b) Số lượng các khu vực bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 gồm: 25 khu vực.

TT	Loại khoáng sản	Số lượng	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh (m ³ ; tấn)	Ghi chú
1	Đá xây dựng	11	238,0275	35.326.000m ³	3.240.000m ³	
2	Cát xây dựng	4	25,03	2.318.000m ³	560.000m ³	
3	Sét gạch ngói	2	46,67	1.741.510m ³	280.000m ³	
4	Than bùn	6	257,0	1.799.000 (tấn)	480.000 (tấn)	
5	Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	2	104,6	7.472.500m ³	624.840m ³	

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

3. Các giải pháp thực hiện

3.1. Các giải pháp về chính sách

a) Tuân thủ trình tự thủ tục quy định tại Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật có liên quan trong quản lý các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh trong việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Có chính sách ưu đãi để khuyến khích đầu tư đối với tổ chức, cá nhân sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản.

3.2. Giải pháp về vốn đầu tư

Tranh thủ tối đa vốn đầu tư trong nước của các thành phần kinh tế, kết hợp huy động vốn đầu tư nước ngoài thông qua việc kêu gọi, thu hút đầu tư, liên doanh, liên kết trong hoạt động khoáng sản. Hỗ trợ kịp thời để các doanh

nghiệp vay ưu đãi đầu tư vào các hoạt động khoáng sản theo trọng tâm, trọng điểm để thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư.

3.3. Các giải pháp về nguồn lực

a) Hỗ trợ và khuyến khích đào tạo nhằm hình thành đội ngũ nhân lực, chuyên gia giỏi, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao để tiếp cận và sử dụng thành thạo công nghệ và thiết bị hiện đại trong hoạt động khoáng sản. Có chính sách đãi ngộ để thu hút đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao về thăm dò, khai thác khoáng sản tại địa phương.

b) Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức, trường đào tạo nghề với các cơ quan có chức năng để tổ chức, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề trong lĩnh vực thăm dò, khai thác khoáng sản.

c) Thực hiện xã hội hoá công tác đào tạo nghề, đa dạng hoá các loại hình đào tạo.

3.4. Các giải pháp về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

a) Đầu tư công nghệ khai thác chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

b) Định hướng phát triển công nghệ khai thác và chế biến cho từng giai đoạn và từng chủng loại khoáng sản. Tổ chức tốt việc quản lý hoạt động triển khai công nghệ, chuyển giao công nghệ tiên tiến nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị sản phẩm sau chế biến; ưu tiên và xây dựng tiêu chí nhằm khuyến khích những dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường.

c) Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

d) Hàng năm, UBND tỉnh có kế hoạch phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3.5. Các giải pháp khác

a) Phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đáp ứng các quy định tại Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ làm cơ sở tiến hành lựa chọn các tổ chức, cá nhân cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định.

b) Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản: xét chọn các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực tài chính, trình độ công nghệ, trình độ quản lý tham gia đấu giá các khu vực khoáng sản rộng rãi, công khai theo quy định của pháp luật; thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại

Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế, UBND tỉnh lập kế hoạch tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản để triển khai thực hiện theo quy định.

c) Kiên quyết thu hồi, chấm dứt hiệu lực Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đối với các trường hợp vi phạm các quy định của Luật Khoáng sản; Thực hiện thu hồi, quản lý, sử dụng quỹ đất trong và sau khi kết thúc khai thác theo đúng các quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đất đai và các văn bản khác có liên quan.

d) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến Luật Khoáng sản và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật cho cán bộ quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã và các đơn vị hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã triển khai thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vấn đề mới, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2015 và định hướng đến 2020; Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *mt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, NN (kèm hồ sơ). *7*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

Phụ lục 01

Danh mục các khu vực điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 75 /QĐ-UBND ngày 16 /01/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I	ĐÁ XÂY DỰNG	678,08	99.453.262m³	3.912.251m³/năm	86.668.982m³	15.591.634m³	71.077.448m³	
Huyện Cư Jút								
1	Mỏ đá bazan Buôn Núi, xã ÊaPô, huyện Cư Jút	12	2.450.000m ³	100.000m ³ /năm	2.450.000m ³	400.000m ³	2.050.000m ³	
Huyện Đắk Mil								
2	Mỏ đá bazan thôn 5, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	77,3	14.331.995m ³	484.350m ³ /năm	11.480.245m ³	1.937.400m ³	9.542.845m ³	KT-D-1
3	Mỏ đá bazan Thôn 3, xã Đắk N'Drot	10	1.480.500m ³	49.350m ³ /năm	1.233.750m ³	197.400m ³	1.036.350m ³	KT-D-2
4	Mỏ đá bazan thôn 3, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	19	4.021.439m ³	50.000m ³ /năm	500.000 m ³	200.000m ³	300.000m ³	KT-D-3
5	Mỏ đá bazan thôn Tân Sơn 1, xã Long Sơn, huyện Đắk Mil	9	2.234.556m ³	100.000m ³ /năm	3.621.439m ³	400.000m ³	3.221.439m ³	KT-D-4
6	Mỏ đá bazan thôn Long Sơn, xã Long Sơn	10	1.500.000m ³	100.000m ³ /năm	2.234.556m ³	400.000m ³	1.834.556m ³	KT-D-5
7	Mỏ đá bazan thôn 10A, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	10	1.050.000m ³	50.000m ³ /năm	800.000 m ³	200.000m ³	600.000m ³	KT-D-6
8	Mỏ đá Bazan thôn 1, xã Đắk R'la, huyện Đắk Mil	9,3	2.545.500m ³	35.000 m ³ /năm	945.000m ³	140.000m ³	805.000m ³	KT-D-7
Huyện Krông Nô								
		96,27	11.603.051m ³	442.000m ³ /năm	10.288.051m ³	1.768.000m ³	8.520.051m ³	KT-D-8

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
9	Mỏ đá bazan thôn Thanh Sơn, xã Nam Xuân	10	1.500.000m ³	50.000m ³ /năm	500.000 m ³	200.000m ³	300.000m ³	KT-D-10
10	Mỏ đá Bazan Thôn Jók Du, xã Năm Nung, huyện Krông Nô	15	1.759.480m ³	60.000m ³ /năm	1.519.480m ³	240.000m ³	1.279.480m ³	KT-D-11
11	Mỏ đá bazan Tân Thành, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	19	1.900.000m ³	100.000m ³ /năm	1.900.000m ³	400.000m ³	1.500.000m ³	KT-D-12
12	Mỏ đá bazan thôn Phú Hòa (Quảng Phú 1), xã Quảng Phú	35	2.130.000m ³	100.000m ³ /năm	2.130.000 m ³	400.000m ³	1.730.000m ³	KT-D-14
13	Mỏ đá bazan thôn Phú Lợi, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	5,2	62.320 m ³	7.000m ³ /năm	62.320 m ³	28.000m ³	34.320m ³	KT-D-15
14	Mỏ đá bazan Đèo 52, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	2,07	475.852m ³	25.000m ³ /năm	400.852m ³	100.000m ³	300.852m ³	KT-D-16
15	Mỏ đá bazan thôn Phú Sơn, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	10,0	3.775.399 m ³	100.000m ³ /năm	3.775.399 m ³	400.000m ³	3.375.399m ³	KT-D-17
Huyện Đắk Song		100,78	12.785.087m³	492.000m³/năm	11.509.087m³	1.968.000m³	9.541.087m³	
16	Mỏ đá bazan Đắk Toit, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song	20,0	2.942.842 m ³	100.000 m ³ /năm	2.842.842m ³	400.000m ³	2.442.842m ³	KT-D-19
17	Mỏ đá bazan Đắk Adior, xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song	5,85	404.395 m ³	42.000m ³ /năm	278.395m ³	168.000m ³	110.395m ³	KT-D-20
18	Mỏ đá bazan thôn Đắk Tiên, xã Đắk N'Drưng, huyện Đắk Song	8,43	1.275.736 m ³	50.000m ³ /năm	1.225.736m ³	200.000m ³	1.025.736m ³	KT-D-21
19	Mỏ đá bazan thôn 3, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song	20,0	2.516.037m ³	100.000m ³ /năm	2.316.037m ³	400.000m ³	1.916.037m ³	KT-D-22
20	Mỏ đá bazan thôn 5, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song	20,0	2.000.000m ³	100.000m ³ /năm	1.200.000 m ³	400.000m ³	800.000m ³	KT-D-23

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
21	Mỏ đá bazan Tiểu khu 1698, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song	26,5	3.646.077m ³	100.000m ³ /năm	3.646.077m ³	400.000m ³	3.246.077m ³	KT-D-24
Huyện Tuy Đức		50,53	6.360.323m³	290.000m³/năm	4.440.323m³	1.160.000m³	3.280.323m³	
22	Mỏ đá bazan Quảng Trục, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	10	1.600.000m ³	50.000m ³ /năm	800.000m ³	200.000m ³	600.000m ³	KT-D-25
23	Mỏ đá bazan tiểu khu 1469, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	5,03	814.774m ³	40.000m ³ /năm	694.774m ³	160.000m ³	534.774m ³	KT-D-26
24	Mỏ đá bazan Đồi 982, xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức	5,5	945.549m ³	50.000m ³ /năm	945.549m ³	200.000m ³	745.549m ³	KT-D-29
25	Mỏ đá bazan xã Đắk R'Tiê, huyện Tuy Đức	20,0	2.000.000m ³	100.000m ³ /năm	1.000.000m ³	400.000m ³	600.000m ³	KT-D-30
26	Mỏ đá bazan đội 1, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	10,0	1.000.000m ³	50.000m ³ /năm	1.000.000m ³	200.000m ³	800.000m ³	KT-D-31
Thị xã Gia Nghĩa		131,35	14.447.305m³	605.236m³/năm	13.523.155m³	2.420.944m³	11.102.211m³	
27	Mỏ đá bazan Hồ Kè, xã Đắk R'moan, TX Gia Nghĩa	19,05	1.832.738m ³	103.450m ³ /năm	1.108.588m ³	413.800m ³	694.788m ³	KT-D-32
28	Mỏ đá bazan Đắk R'moan, xã Đắk R'moan, thị xã Gia Nghĩa	40,0	4.046.548m ³	100.000m ³ /năm	4.046.548m ³	400.000m ³	3.646.548m ³	KT-D-33
29	Mỏ đá bazan thôn Tân An, xã Đắk R'moan, TX Gia Nghĩa	10,0	1.181.097m ³	100.000m ³ /năm	981.097m ³	400.000m ³	581.097m ³	KT-D-34
30	Mỏ đá bazan Bon Phai Kol Pru Dăng, xã Đắk Nia, thị xã Gia Nghĩa	6,8	1.491.181m ³	50.000m ³ /năm	1.491.181m ³	200.000m ³	1.291.181m ³	KT-D-36
31	Mỏ đá bazan C, xã Đắk Nia, thị xã Gia Nghĩa	10,0	1.203.568m ³	50.000m ³ /năm	1.203.568m ³	200.000m ³	1.003.568m ³	KT-D-37

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
32	Mỏ đá bazan thôn 11, xã Đắk Nĩa, TX Gia Nghĩa	11,0	990.985m ³	51.786m ³ /năm	990.985m ³	207.144m ³	783.841m ³	KT-D-38
33	Mỏ đá bazan 4A, xã Đắk Nĩa, thị xã Gia Nghĩa	14,5	1.622.522m ³	50.000m ³ /năm	1.622.522m ³	200.000m ³	1.422.522m ³	KT-D-39
34	Mỏ đá bazan thôn Tân Lợi, xã Đắk R' moan, TX Gia Nghĩa	20	2.078.666m ³	100.000m ³ /năm	2.078.666m ³	400.000m ³	1.678.666	KT-D-39A
Huyện Đắk G'Long		29,06	6.828.666m³	332.315m³/năm	6.084.036m³	1.329.260m³	4.754.776m³	
35	Mỏ đá bazan Thôn 3, xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long	5,16	558.305m ³	22.950m ³ /năm	512.405m ³	91.800m ³	420.605m ³	KT-D-40
36	Mỏ đá bazan Thôn 2, xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long	8,9	1.329.025m ³	79.365m ³ /năm	1.170.295m ³	317.460m ³	852.835m ³	KT-D-41
37	Mỏ đá bazan Thôn 2, xã Quảng Khê, huyện Đắk G'long	5,0	500.000m ³	50.000m ³ /năm	500.000 m ³	200.000m ³	300.000m ³	KT-D-42
38	Mỏ đá bazan Đắk Som, xã Đắk Som, huyện Đắk G'long	10,0	4.441.336 m ³	180.000m ³ /năm	3.901.336 m ³	720.000m ³	3.181.336m ³	KT-D-43
Huyện Đắk R'Lấp		180,79	30.646.835m³	1.166.350m³/năm	26.894.085m³	4.608.030m³	22.286.155m³	
39	Mỏ đá bazan Kiến Thành, xã Kiến Thành, huyện Đắk R'lấp	8,0	800.000m ³	20.000m ³ /năm	81.000 m ³	80.000m ³	1.000m ³	KT-D-44
40	Mỏ đá bazan thôn 3, xã Kiến Thành, huyện Đắk R'lấp	2,26	551.000m ³	45.000m ³ /năm	416.000m ³	180.000m ³	236.000m ³	KT-D-45
41	Mỏ đá bazan Bon Bu Đốp II, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	7,3	521.700m ³	48.000m ³ /năm	365.000m ³	192.000m ³	173.000m ³	KT-D-46
42	Mỏ đá bazan thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp	4,7	814.082m ³	49.350m ³ /năm	666.032m ³	197.400m ³	468.632m ³	KT-D-47

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
43	Mỏ đá bazan Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp	1,307	269.818m ³	20.000m ³ /năm	269.818m ³	80.000m ³	189.918m ³	KT-D-48
44	Mỏ đá bazan Km 203-QL14, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp	7	1.050.000m ³	50.000m ³ /năm	950.000m ³	200.000m ³	750.000m ³	KT-D-49
45	Mỏ đá bazan thôn Bù Đốp, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	7,2	957.734m ³	54.000m ³ /năm	903.734m ³	216.000m ³	687.734m ³	KT-D-50
46	Mỏ đá bazan Bon Sare, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp	2,3	502.630m ³	80.000m ³ /năm	262.630m ³	262.630m ³	0	KT-D-51
47	Mỏ đá bazan Thôn 6, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp	21,439	2.630.674m ³	100.000m ³ /năm	2.630.674m ³	400.000m ³	2.230.674m ³	KT-D-52
48	Mỏ đá Bon Pinao II, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp	68,21	13.166.740m ³	100.000m ³ /năm	12.766.740m ³	400.000m ³	12.366.740m ³	KT-D-54
49	Mỏ đá bazan Bon Pinao, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp	9,324	2.396.955 m ³	100.000m ³ /năm	1.996.955m ³	400.000m ³	1.596.955m ³	KT-D-55
50	Mỏ đá thôn 2, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'lấp	20,0	2.037.485m ³	100.000m ³ /năm	2.037.485m ³	400.000m ³	1.637.485m ³	KT-D-56
51	Mỏ đá bazan thôn 5, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'lấp	16,69	3.691.617m ³	350.000m ³ /năm	2.291.617m ³	1.400.000m ³	891.617m ³	KT-D-57
52	Mỏ đá bazan Đa Anh Kong, Xã Đắk Sin, huyện Đắk Rlấp	5,06	1.256.400m ³	50.000m ³ /năm	1.256.400m ³	200.000m ³	1.056.400m ³	KT-D-58
II	CÁT XÂY DỰNG	198,59	6.264.646m³	296.441m³/năm	5.598.746m³	1.155.764m³	4.442.982m³	
	Huyện Krông Nô	139,96	3.497.121	233.441m³/năm	2.937.371m³	909.764m³	2.027.607m³	

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
53	Mỏ cát xây dựng thôn Buôn Choanh B (mỏ cát B), xã Buôn Choanh, huyện Krông Nô	11,5	412.250m ³	20.000m ³ /năm	412.250m ³	80.000m ³	332.250m ³	KT-C-1
54	Mỏ cát xây dựng thôn Buôn Choanh, xã Buôn Choanh, huyện Krông Nô	6,0	188.300m ³	21.000m ³ /năm	188.300m ³	84.000m ³	104.300m ³	KT-C-2
55	Mỏ cát xây dựng Năm N'Đir, xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô	45,0	800.000m ³	40.000m ³ /năm	560.000m ³	160.000m ³	400.000m ³	KT-C-3
56	Mỏ cát xây dựng Đăk Nang-Đức Xuyên xã: Đăk Nang, Đức Xuyên, huyện Krông Nô	45,0	800.000m ³	40.000m ³ /năm	560.000m ³	160.000m ³	400.000m ³	KT-C-4
57	Mỏ cát xây dựng thôn Phú Hưng, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1,9	75.968m ³	8.441m ³ /năm	75.968m ³	33.764m ³	42.204m ³	KT-C-5
58	Mỏ cát xây dựng Quảng Phú 2, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	4,0	136.000 m ³	20.000m ³ /năm	56.000 m ³	56.000m ³	0	KT-C-6
59	Mỏ cát xây dựng thôn Phú Lợi-Phú Thuận (Quảng Phú 3), xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	7,8	309.456 m ³	20.000m ³ /năm	309.456 m ³	80.000 m ³	229.456 m ³	KT-C-7
60	Mỏ cát xây dựng Phú Thuận A (Quảng Phú 5), xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	3,16	125.902 m ³	14.000m ³ /năm	125.902 m ³	56.000 m ³	69.902m ³	KT-C-8
61	Mỏ cát xây dựng thôn Phú thuận B (Quảng Phú 4), xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	6,0	284.643 m ³	20.000m ³ /năm	284.643 m ³	80.000m ³	204.643m ³	KT-C-9
62	Mỏ cát xây dựng thôn Phú Lợi (Quảng Phú 1), xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	9,6	364.852 m ³	30.000m ³ /năm	364.852 m ³	120.000 m ³	244.852 m ³	KT-C-10

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
Huyện Đắk Glong		0,3	12.150 m³	3.000m³/năm	6.000 m³	6.000 m³	0	
63	Mỏ cát xây dựng trên suối Đắk N'tao, xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'long	0,3	12.150m ³	3.000m ³ /năm	6.000m ³	6.000m ³	0	KT-C-12
Huyện Đắk R'lấp		58,33	2.755.375m³	60.000m³/năm	2.655.375m³	240.000m³	2.415.375m³	
64	Mỏ cát xây dựng Đắk Ru 2 (thôn Châu Thành), xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp	54,33	2.352.407m ³	40.000m ³ /năm	2.352.407m ³	160.000 ³	2.192.407m ³	KT-C-13
65	Mỏ cát xây dựng thôn 6, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp	4,0	402.968m ³	20.000m ³ /năm	302.968m ³	80.000m ³	222.968m ³	KT-C-14
III SÉT GẠCH NGÓI		233,76	10.528.796m³	333.800m³/năm	10.261.796m³	1.335.200m³	8.926.596m³	
Huyện Cư Jút		125,5	6.778.778m³	225.000m³/năm	6.703.778m³	900.000m³	5.803.778m³	
66	Mỏ sét gạch ngói thôn 19-20, xã Đắk Drông, huyện Cư Jút	54,0	3.862.139m ³	100.000m ³ /năm	3.862.139m ³	400.000m ³	3.462.139m ³	KT-S-1
67	Mỏ sét gạch ngói Trúc Sơn, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	14,1	750.000 m ³	25.000 m ³ /năm	675.000m ³	100.000m ³	575.000m ³	KT-S-2
68	Mỏ sét gạch ngói thôn 1, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	20,0	1.044.639m ³	50.000m ³ /năm	1.044.639m ³	200.000m ³	844.639m ³	KT-S-3
69	Mỏ sét gạch ngói tiểu khu 501, thị trấn Ea Ting, huyện Cư Jút	37,4	1.122.000m ³	50.000m ³ /năm	1.122.000m ³	200.000m ³	922.000m ³	KT-S-4
Thị xã Gia Nghĩa		77,0	1.885.428m³	50.000m³/năm	1.885.428m³	200.000m³	1.685.428m³	
70	Mỏ sét gạch ngói thôn 9, xã Đắk Nĩa, Thị xã Gia Nghĩa	77,0	1.885.428m ³	50.000m ³ /năm	1.885.428m ³	200.000m ³	1.685.428m ³	KT-S-5
Huyện Đak G'long		31,26	1.864.590m³	58.800m³/năm	1.672.590m³	235.200m³	1.437.390m³	

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
71	Mỏ sét gạch ngói thôn 5, xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long	25,26	1.548.841m ³	48.000m ³ /năm	1.356.841m ³	192.000m ³	1.164.841m ³	KT-S-6
72	Mỏ sét gạch ngói thôn Quảng Tiến, xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'long	6,0	315.749m ³	10.800m ³ /năm	315.749m ³	43.200m ³	272.549m ³	KT-S-7
IV	THAN BÙN	33,56	231.253 tấn	13.216 tấn/năm	231.253 tấn	52.864 tấn	178.389 tấn	
	Huyện Đắk Mil	19,56	149.356 tấn	9.216 tấn/năm	149.356 tấn	36.864 tấn	112.492 tấn	
73	Mỏ than bùn Đắk Gour, xã Thuận An, huyện Đắk Mil	10,0	82.436 tấn	4.666tấn/năm	82.436 tấn	18.664 tấn	63.772 tấn	KT-TB-1
74	Mỏ than bùn Đắk Gour mở rộng xã Thuận An, huyện Đắk Mil	9,56	66.920 tấn	4.550tấn/năm	66.920 tấn	18.200 tấn	48.720 tấn	KT-TB-2
	Huyện Krông Nô	14,0	81.897tấn	4.000 tấn/năm	81.897tấn	16.000 tấn	65.897 tấn	
75	Mỏ than bùn Easanó, xã Đắk Drô, huyện Krông Nô	14,0	81.897tấn	4.000 tấn/năm	81.897tấn	16.000 tấn	65.897 tấn	KT-TB-3
Tổng số: 75 khu vực, với tổng diện tích: 1.143,99 ha								

Phụ lục 02

Danh mục các khu vực bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
1	ĐÁ XÂY DỰNG	238,0275	35.326.000m³	810.000m³/năm	34.226.000m³	3.240.000m³	30.986.000m³	
	Huyện Cư Jút	64,88	12.976.000m³	200.000m³/năm	12.976.000m³	800.000m³	12.176.000m³	
1	Mỏ đá bazan thôn Thanh Nam, xã EaPô, huyện Cư Jút	31,0	6.200.000m ³	100.000m ³ /năm	6.200.000m ³	400.000m ³	5.800.000m ³	KT-D-1A
2	Mỏ đá bazan thôn 8, xã Cư K'Nia, huyện Cư Jút	33,88	6.776.000m ³	100.000m ³ /năm	6.776.000m ³	400.000m ³	6.376.000m ³	KT-D-1B
	Huyện Đắk Mil	0,5	100.000m³	10.000m³/năm	100.000m³	40.000m³	60.000m³	
3	Mỏ đá bazan thôn Đức An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil	0,5	100.000m ³	10.000m ³ /năm	100.000m ³	40.000m ³	60.000m ³	KT-D-9
	Huyện Krông Nô	18,0	1.800.000m³	100.000m³/năm	1.800.000m³	400.000m³	1.400.000m³	
4	Mỏ đá bazan B.M'Rong xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	18	1.800.000m ³	100.000m ³ /năm	1.800.000m ³	400.000m ³	1.400.000m ³	KT-D-13
	Huyện Đắk Song	75,0	7.500.000 m³	100.000m³/năm	7.500.000 m³	400.000m³	7.100.000m³	
5	Mỏ đá bazan thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	75	7.500.000 m ³	100.000m ³ /năm	7.500.000 m ³	400.000m ³	7.100.000m ³	KT-D-18
	Huyện Tuy Đức	70,0235	11.250.000m³	300.000m³/năm	10.850.000m³	1.200.000m³	9.650.000m³	
6	Mỏ đá bazan Thôn 3, xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức	4,075	800.000m ³	50.000m ³ /năm	400.000m ³	200.000m ³	200.000m ³	KT-D-27

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
7	Mỏ đá bazan Đồi 982-2, xã Đắc Búk So, huyện Tuy Đức	10	800.000m ³	50.000m ³ /năm	800.000m ³	200.000m ³	600.000m ³	KT-D-28
8	Mỏ đá bazan xã Đắc R' Tih, huyện Tuy Đức	25,0	5.000.000m ³	100.000m ³ /năm	5.000.000m ³	400.000m ³	4.600.000m ³	KT-D-30A
9	Mỏ đá bazan Đồi 3-4 xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức	31,16	4.650.000 m ³	100.000m ³ /năm	4.650.000 m ³	400.000m ³	4.250.000m ³	KT-D-31A
Thị xã Gia Nghĩa		6,224	1.200.000m³	50.000m³/năm	500.000m³	200.000m³	300.000m³	
10	Mỏ đá bazan Làng Thái, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa	6,224	1.200.000m ³	50.000m ³ /năm	500.000m ³	200.000m ³	300.000m ³	KT-D-35
Huyện Đăk R'láp		3,4	500.000m³	50.000m³/năm	500.000m³	200.000m³	300.000m³	
11	Mỏ đá bazan Bon Pinao 3, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp	3,4	500.000m ³	50.000m ³ /năm	500.000m ³	200.000m ³	300.000m ³	KT-D-53
II CÁT XÂY DỰNG		25,03	2.318.000m³	140.000m³/năm	2.318.000m³	560.000m³	1.758.000m³	
Huyện Đăk Song		3,7	185.000m³	20.000m³/năm	185.000m³	80.000 m³	105.000 m³	
12	Mỏ cát xây dựng Kôl Pri, xã Đăk Mol, huyện Đăk Song	3,7	185.000m ³ (tài nguyên dự báo)	20.000m ³ /năm	185.000m ³	80.000 m ³	105.000 m ³	KT-C-II
Huyện Đăk R'láp		21,33	2.133.000m³	120.000m³/năm	2.133.000m³	480.000m³	1.653.000m³	
13	Mỏ cát xây dựng thôn 2-5, xã Hưng Bình, huyện Đăk R'láp	6,5	650.000m ³ (tài nguyên dự báo)	40.000m ³ /năm	650.000m ³	160.000m ³	490.000m ³	KT-C-15
14	Mỏ cát xây dựng số 1, xã Hưng Bình, huyện Đăk R'láp	7,47	747.000m ³ (tài nguyên dự báo)	40.000m ³ /năm	747.000m ³	160.000m ³	587.000m ³	KT-C-16
15	Mỏ cát xây dựng số 3, xã Hưng Bình, huyện Đăk R'láp	7,36	736.000m ³ (tài nguyên dự báo)	40.000m ³ /năm	736.000m ³	160.000m ³	576.000m ³	KT-C-17
III SÉT GẠCH NGÓI		46,67	1.741.510m³	70.000m³/năm	1.741.510m³	280.000m³	1.461.510m³	

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ , tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ , tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ , tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ , tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
Huyện Đắk Glong								
16	Mỏ sét gạch ngói xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	46,67	1.741.510m ³	70.000m ³ /năm	1.741.510m ³	280.000m ³	1.461.510m ³	
17	Sét gạch ngói xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong	20	600.000m ³	40.000m ³ /năm	1.141.510m ³	160.000m ³	981.510m ³	KT-S-8
IV	THAN BÙN							
Huyện Krông Nô								
18	Mỏ than bùn Nam Hải, xã Nam Hải, huyện Krông Nô	257,0	1.799.000 tấn	120.000 tấn/năm	1.799.000 tấn	480.000 tấn	1.319.000 tấn	
19	Mỏ than bùn Bầu Min, xã Năm N'Đi, huyện Krông Nô	190,0	1.330.000 tấn	90.000 tấn/năm	1.330.000 tấn	360.000 tấn	970.000 tấn	
20	Mỏ than bùn Đức Xuyên, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô	100,0	700.000 tấn	40.000 tấn/năm	700.000 tấn	160.000 tấn	540.000 tấn	KT-TB-4
21	Mỏ than bùn xã Đắk Nang, huyện Krông Nô	40,0	280.000 tấn	20.000 tấn/năm	280.000 tấn	80.000 tấn	200.000 tấn	KT-TB-5
Huyện Đắk R'lấp								
22	Mỏ than bùn thôn Quảng Chánh, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	35,0	245.000tấn	20.000 tấn/năm	245.000tấn	80.000tấn	165.000tấn	KT-TB-6
23	Mỏ than bùn thôn Quảng Phước 2, xã Đạo Nghĩa huyện Đắk R'lấp	15,0	105.000tấn	10.000 tấn/năm	105.000tấn	40.000 tấn	65.000 tấn	KT-TB-7
V	KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN NHỎ LẺ	67,0	469.000 tấn	30.000 tấn/năm	469.000 tấn	120.000 tấn	349.000 tấn	
Huyện Đắk Song								
24	Mỏ than bùn thôn Quảng Chánh, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	50,0	350.000 tấn	20.000 tấn/năm	350.000 tấn	80.000 tấn	270.000 tấn	KT-TB-8
25	Mỏ than bùn thôn Quảng Phước 2, xã Đạo Nghĩa huyện Đắk R'lấp	17,0	119.000 tấn	10.000 tấn/năm	119.000 tấn	40.000 tấn	79.000 tấn	KT-TB-9
26	Mỏ than bùn thôn Quảng Chánh, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	104,6						
27	Mỏ than bùn thôn Quảng Phước 2, xã Đạo Nghĩa huyện Đắk R'lấp	4,6	2.472.500 m ³	56.210 m ³ /năm	2.472.500 m ³	224.840m ³	2.247.660 m ³	

STT	Tên mỏ, vị trí thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³ ; tấn)	Công suất khai thác (m ³ /năm; tấn/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³ ; tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³ ; tấn)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³ ; tấn)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
24	Mỏ đá granit Đắc Hòa, xã Đắc Hòa, huyện Đắc Song	4,6	2.472.500 m ³	56.210 m ³ /năm	2.472.500 m ³	224.840 m ³	2.247.660 m ³	KT-D-18A
Huyện Cư Jút		100,0	5.000.000 m³	100.000 m³/năm	5.000.000 m³	400.000 m³	4.600.000 m³	
25	Mỏ sét với Đắc Wil, xã Đắc Wil, huyện Cư Jút	100,0	5.000.000 m ³	100.000 m ³ /năm	5.000.000 m ³	400.000 m ³	4.600.000 m ³	KTN-SV-1
Tổng số: 25 khu vực, với tổng diện tích: 671,3275 ha.								

10